

Bản án số: 246/2022/HNGĐ-ST
Ngày 21 – 11 - 2022
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiền

Ông Trần Công Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Cẩm Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 21 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 435/2022/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lưu Phước T, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp TĐ, xã LVL, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trịnh Thanh L – Văn phòng luật sư Trịnh Thanh L – Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thảo A, sinh năm 2000; cư trú tại: Ấp MĐ B, xã TAK, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Lưu Phước T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T với chị Thảo A kết hôn ngày 24/11/2021, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng không hòa hợp, không cùng quan điểm sống, chị Thảo A nhiều lần bỏ nhà đi và đến ngày 22/8/2022 chị Thảo A bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Nay anh yêu cầu không công nhận vợ chồng với chị Thảo A.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 đôi bông tai vàng 18k, 01 nhẫn cưới vàng 18k, 01 chiếc vòng 02 chỉ vàng 18k, 02 bộ vòng (14 chiếc) 09 chỉ vàng 18k, 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24k, 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24k, 01 lắc 05 chỉ vàng 24k, 1.000 đô la Mỹ, tiền chuyển vào tài khoản Ngân hàng Vietcombank tên Nguyễn Thảo A trong 08 tháng là 70.000.000đ. Ngoài số tài sản đó, thì hàng tháng anh có gửi riêng khoản tiền để Thảo A chi xài cá nhân. Đối với việc chị Thảo A đổi 1.000 đô la Mỹ để mua điện thoại thì chị Thảo A đổi và mua điện thoại xong mới báo cho anh biết. Khi ly hôn, anh yêu cầu được hưởng 5,5 chỉ vàng 18k, 5,5 chỉ vàng 24k, 500 đô la Mỹ và 35.000.000đ.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thảo A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, không có đăng ký kết hôn như anh T trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quá trình chung sống anh T không quan tâm, lo lắng, không chung thủy. Nay chị đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Trong ngày lễ đại đăng khoa gia đình anh T có cho 10 chỉ vàng 24k (01 dây chuyền 05 chỉ và 01 lắc 05 chỉ), 02 bộ vòng 08 chỉ 18k. Ngày xuống mối cho 01 chỉ vàng 24k và 03 chỉ vàng 18k. Số vàng này chị đã bán khi đi Thành phố Hồ Chí Minh học thêm nghề để chi phí cho đóng tiền trọ, tiền học phí và chi phí khác đã hết.

Từ ngày đám hỏi đến nay anh T có chuyển cho chị số tiền 70.000.000đ. Số tiền này chị đã chi phí cho mướn đồ cô dâu, làm tóc, áo cưới 04 lần. Riêng tiền học nghề uốn tóc tại Cà Mau, tiền mua dụng cụ học nghề là 30.000.000đ. Tiền ăn, uống, kem, phấn, đi lại và mua sắm nên số tiền này không còn.

Đối với số tiền 1.000 đô la Mỹ do anh T đưa chị giữ và chị đã đổi lấy tiền mua điện thoại iPhone, còn lại một ít chị đã chi sài hết.

Chị thống nhất với ý kiến của anh T về việc có gửi khoản tiền riêng để chi xài hàng tháng. Việc đổi 1.000 đô la Mỹ thì chị hỏi ý kiến anh T trước rồi mới đổi và mua. Chị đồng ý trả 04 chỉ vàng 18k và 05 chỉ vàng 24k, số tiền đã chi xài hết, không đồng ý chia (trường hợp hôm nay thỏa thuận được thì thống nhất trả 04 chỉ vàng 18k và 05 chỉ vàng 24k, nếu không thỏa thuận được thì không đồng ý trả).

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Luật sư L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T và cho anh T được hưởng 5,5 chỉ vàng 18k, 5,5 chỉ vàng 24k, 35.000.000đ và 8.000.000đ từ việc đổi 1.000 đô la Mỹ để mua điện thoại.

- Anh T yêu cầu chia đôi 11 chỉ vàng 18k, 11 chỉ vàng 24k, 70.000.000đ và số tiền và giá trị còn lại sau khi đổi 1.000 đô la Mỹ mua điện thoại.

- Chị Thảo A đồng ý chia đôi 08 chỉ vàng 18k, 10 chỉ vàng 24k, số tiền 70.000.000đ và 1.000 đô la Mỹ không đồng ý chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Lưu Phước T khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, tài sản chung với chị Nguyễn Thảo A là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2021, anh T và chị Thảo A kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Thảo A không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu chia tài sản chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Do anh T với chị Thảo A chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định nên số tài sản của anh T, chị Thảo A là tài sản thuộc sở hữu chung được quy định tại Điều 213 của Bộ luật dân sự. Đồng thời, số tài sản này anh T và chị Thảo A không phải cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung, mà anh chị được cha mẹ cho nên anh chị có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt.

[4] Xét về số lượng tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo anh T xác định, số tài sản nêu trên hiện nay vẫn còn và do chị Thảo A quản lý. Còn chị Thảo A thì xác định số tài sản trên chị đã sử dụng vào việc đóng học phí học nghề, chi xài cá nhân, mua dụng cụ học nghề, mua điện thoại nên hiện không còn. Xét thấy: Theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật dân sự “Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình”. Đối chiếu với quy định thấy rằng, chị Thảo A trong quá trình quản lý tài sản thuộc sở hữu chung đã định đoạt cả phần tài sản thuộc quyền sở hữu của anh T khi chưa được sự đồng ý của anh T là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật dân sự. Do đó, chị Thảo A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại phần tài sản thuộc quyền sở hữu của anh T là phù hợp.

[5] Xét về số tài sản phải hoàn trả, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong số vàng 24k và 18k thì có 01 chỉ vàng 24k và 03 chỉ vàng 18k là số tài sản chị Thảo A được cha mẹ chồng cho trong ngày xuống mối. Xét thấy: Theo tập quán tại địa phương ngày xuống mối là ngày hai bên gia đình gặp nhau tìm hiểu và nói chuyện kết hôn cho hai người con. Trường hợp, hai gia đình và hai người con thống nhất đi đến hôn nhân thì gia đình bên đàn trai sẽ tặng một phần tài sản cho người con gái để làm tin. Như vậy, việc tặng cho tài sản này được xem là giai đoạn tiền hôn nhân nên tài sản đó thuộc sở hữu riêng của người con gái. Do đó, số vàng thuộc sở hữu chung của anh T và chị Thảo A còn lại là 10 chỉ vàng 24 và 08 chỉ vàng 18k. Cho nên, chị Thảo A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh T 05 chỉ vàng 24k và 04 chỉ vàng 18k.

Đối với số tiền 1.000 đô la Mỹ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo anh T và chị Thảo A xác định, số tiền này chị Thảo A đã đổi và mua điện thoại với số tiền là 16.000.000đ, số tiền còn lại đã chi xài hết. Xét thấy: Mặc dù chị Thảo A đổi tiền và mua điện thoại xong mới báo cho anh T biết và cho đến nay anh T cũng không có ý kiến phản đối, như vậy anh T đã mặc nhiên thừa nhận việc này. Tuy nhiên, số tiền sau khi mua điện thoại còn lại theo chị Thảo A xác định là 6.000.000đ. Tại phiên tòa, anh T yêu cầu chia đôi giá trị còn lại của chiếc điện thoại là 10.000.000đ và số tiền còn lại sau khi mua điện thoại 6.000.000đ. Anh T đồng ý giao chiếc điện thoại cho chị Thảo A quản lý, sử dụng. Xét thấy: Yêu cầu của anh T là phù hợp nên được chấp nhận. Như vậy, chị Thảo A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh T 8.000.000đ.

Đối với số tiền 70.000.000đ thì chị Thảo A đã chi xài hết khi chưa có sự thống nhất của anh T nên chị Thảo A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh T 35.000.000đ là phù hợp.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Lời đề nghị của người bảo vệ có căn cứ một phần nên được chấp nhận. Còn phần đề nghị chưa có căn cứ thì Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Xét về án phí dân sự: Anh T, chị Thảo A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 5; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213; Điều 218 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5; điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lưu Phước T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Lưu Phước T với chị Nguyễn Thảo A là vợ chồng.

2. Về tài sản chung:

2.1. Anh Lưu Phước T được hưởng 04 (bốn) chỉ vàng 18k, 05 (năm) chỉ vàng 24k và số tiền 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng).

2.2. Chị Nguyễn Thảo A được hưởng 07 (bảy) chỉ vàng 18k, 06 (sáu) chỉ vàng 24k và số tiền 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng).

2.3. Giao 01 cái điện thoại hiệu Iphone cho chị Nguyễn Thảo A quản lý, sử dụng.

2.4. Buộc chị Nguyễn Thảo A phải có nghĩa vụ giao trả cho anh Lưu Phước T 04 (bốn) chỉ vàng 18k, 05 (năm) chỉ vàng 24k và số tiền 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng).

3. Kể từ ngày anh Lưu Phước T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thảo A chậm thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng chị Thảo A còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Anh Lưu Phước T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0013073 ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; anh Lưu Phước T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4.2. Anh Lưu Phước T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.313.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.453.000 đồng theo biên lai số 0013072 ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; anh Lưu Phước T còn phải nộp 1.860.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Chị Nguyễn Thảo A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.201.000 đồng (chưa nộp).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh

